

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-ST

Ngày: 25-7-2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Nam

2. Ông Hoàng Xuân Ty

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Số nhà 979/1 Quốc lộ A, thôn B, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số nhà 157/3 đường H, tổ 4, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 4 năm 2017); có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1951. Cùng nơi cư trú: Thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; đều có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng ông Đoàn Mộng L, sinh năm 1939 và bà Lê Thị M, sinh năm 1950. Cùng nơi cư trú: Số nhà 971 Quốc lộ A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2017 và trong quá trình xét xử cũng như lời khai tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn anh Trần Ngọc T trình bày: Ngày 13/3/2014 chị Đoàn Thị Thu H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 35.000.000 đồng trong đó gồm: 20.000.000 đồng tiền vợ chồng ông S nợ của vợ chồng ông Đoàn Mộng L và bà Lê Thị M (bố mẹ chị H) đồng ý chuyển nợ sang cho chị H, cộng với 15.000.000 đồng của chị H. Thời hạn trả là ngày 30/3/2014, không tính lãi suất. Đến hạn chị H đã đòi nhiều lần nhưng ông S, bà Nh không trả tiền theo thỏa thuận. Vì vậy, chị H khởi kiện yêu cầu ông S, bà Nh trả số tiền gốc 35.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Trong quá trình xét xử cũng như lời khai tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Từ những năm 2011, 2012 vợ chồng ông bà nhiều lần mượn tiền của ông L, bà M và đã nhiều lần trả dần tiền vay gốc. Đến năm 2013 ông bà còn nợ của ông L, bà M tiền gốc lẫn tiền lãi 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày cộng dồn là 20.000.000 đồng, ông bà không nhớ tiền gốc và tiền lãi cụ thể là bao nhiêu trong tổng số tiền 20.000.000 đồng này. Ngày 28/5/2013 ông bà đã viết và ký giấy nhận nợ 20.000.000 đồng với ông L, bà M.

Ngày 13/3/2014 vợ chồng ông bà có mượn mới của chị H 12.400.000 đồng và thống nhất cùng ông L, bà M chuyển số tiền nợ 20.000.000 đồng nói trên sang cho chị H cộng với tiền lãi suất của 20.000.000 đồng còn nợ lại là 2.600.000 đồng. Vì vậy ông bà xác nhận đã đồng ý ký vào giấy mượn tiền ngày 13/3/2014 nhận nợ với chị H số tiền 35.000.000 đồng. Tuy nhiên trong năm 2014 ông bà đã trả 8.000.000 đồng, năm 2015 tiếp tục trả 10.000.000 đồng, những lần trả tiền này lúc thì trả cho ông L, bà M, lúc thì trả cho chị H nhưng những người này khi cầm tiền từ ông bà đã không ký giấy nhận tiền nên ông bà không có chứng cứ chứng minh. Do ông bà đã trả tổng cộng 18.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền nợ còn lại là 17.000.000 đồng.

Trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Mộng L và bà Lê Thị M trình bày: Ông S, bà Nh có nợ 20.000.000 đồng tiền vay của vợ chồng ông bà nên ngày 28/5/2013 vợ chồng ông S đã viết giấy nợ và ký nhận nợ với ông bà số tiền này. Ông bà đã đồng ý thống nhất cùng ông S, bà Nh chuyển số nợ này sang cho con gái ông bà là chị H tại giấy mượn tiền ngày 13/3/2014 giữa vợ chồng ông S và chị H. Hiện chị H đã trả

20.000.000 đồng cho ông bà. Vì vậy ông S, bà Nh có trách nhiệm trả số tiền này cho chị H, ông bà không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông S và bà Nh trả cho nguyên đơn số tiền 35.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Mộng L và bà Lê Thị M vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Chị Đoàn Thị Thu H cho rằng vợ chồng ông S, bà Nh vay 35.000.000 đồng của chị nhưng đến hạn không trả mặc dù chị đã đòi nhiều lần nên khởi kiện yêu cầu ông S, bà Nh hiện có cùng nơi cư trú: Thôn A, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng trả số tiền nợ nói trên. Vì vậy xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn ông S, bà Nh trả 35.000.000 đồng tiền vay gốc thấy rằng: Ông S, bà Nh trình bày số tiền 20.000.000 đồng ông bà nợ của ông L, bà M là bao gồm tiền gốc và lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày cộng dồn lại nhưng không xác định được tiền gốc và tiền lãi cụ thể là bao nhiêu và cũng không có chứng cứ chứng minh tiền gốc gồm cả tiền lãi cộng dồn. Trong khi đó, giấy nhận nợ ngày 28/5/2013 giữa ông S, bà Nh và ông L, bà M chỉ ghi “*ông S, bà Nh có mượn của anh chị L số tiền trước và sau tổng cộng là 20.000.000 đồng*” và ông L, bà M cũng không xác định số tiền nợ này bao gồm có cả tiền lãi suất cộng dồn.

Đối với số tiền 15.000.000 đồng nguyên đơn khai cho vợ chồng bị đơn vay thì vợ chồng ông S, bà Nh chỉ thừa nhận vay 12.400.000 đồng, số tiền còn lại 2.600.000 đồng là tiền lãi còn nợ lại của số tiền 20.000.000 đồng ông L, bà M chuyển nợ sang cho chị H. Những lời khai này ông S, bà Nh không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; nguyên đơn không thừa nhận, đồng thời

giấy mượn tiền ngày 13/3/2014 giữa ông S, bà Nh và chị H cũng chỉ ghi “ông S, bà Nh mượn của bà Đoàn Thị Thu H số tiền 35.000.000 đồng” mà không ghi gì về việc cộng khoản tiền lãi vào nợ gốc. Ngoài ra, các đương sự trong vụ án đều trình bày thống nhất đồng ý chuyển số tiền 20.000.000 đồng ông S, bà Nh nợ của ông L, bà M sang cho chị H nên việc vợ chồng ông S, bà Nh có nợ của chị H 35.000.000 đồng là có thật.

Ông S, bà Nh cho rằng sau ký giấy mượn số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 13/3/2014 thì sau đó đã trả được tổng cộng 18.000.000 đồng cho chị H. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận mà bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả số tiền này nên không có căn cứ để xem xét. Vì vậy, áp dụng Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông S, bà Nh có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng cho chị H.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là: 5% x 35.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị Thu H. Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm trả cho chị Đoàn Thị Thu H 35.000.000 (*Ba mươi lăm triệu*) đồng tiền vay gốc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông S, bà Nh phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 1.750.000 (*Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn*) đồng. Chị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 875.000 (*Tám trăm bảy mươi lăm ngàn*) đồng theo biên lai số 0005831 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Bảo Lộc;
- Chi cục THADS TP. Bảo Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc
(Đã ký và đóng dấu)**